

-(으)ㄴ/는 참에

đúng lúc đó; nhân tiện

Một thời điểm thuận tiện. Có việc gì đó đang diễn ra, và làm việc kia ngay bây giờ là hợp lý — thời điểm tạo nên tất cả.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Hành động đang diễn ra	-는 참에	나가다 → 나가는 참에
Hành động đã hoàn tất	-(으)ㄴ 참에	온 참에
Kết thúc bằng ㄴ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 참에
Thường đi cùng	마침, 그렇지 않아도	마침 나가는 참에
Viết cách	참 là danh từ	나가는 참에
Chưa bắt đầu	-(으)려던 참이다	나가려던 참이었어요

Khi nào dùng

Dạng này theo hệ thống bổ nghĩa: hành động đang diễn ra dùng -는 참에, hành động đã hoàn tất dùng -(으)ㄴ 참에. Gốc ≡ bỏ ≡, và 참 là danh từ nên viết cách ra.

Thời điểm này là thuận lợi. Vì bạn đang làm một việc, hoặc có điều gì vừa xảy ra, việc thứ hai diễn ra một cách tự nhiên: 마침 나가는 참에 우편함을 확인했다.

마침 hoặc 그렇지 않아도 thường mở đầu, đánh dấu sự trùng hợp may mắn.

Hãy phân biệt nó với -(으)려던 참이다. Dạng đó nói bạn chưa bắt đầu; dạng này nói bạn đã đang làm rồi, nên tiện thể làm luôn.

Ví dụ trong câu

- 1

마침 나가는 참에 우편함을 확인했어요.
Nhân lúc ra ngoài, tôi kiểm tra hộp thư luôn.
- 2

시내에 나온 참에 서점에도 들렀다.
Nhân lúc lên phố, tôi ghé luôn hiệu sách.
- 3

그렇지 않아도 이야기를 꺼내는 참에 잘 오셨습니다.
Bạn đến đúng lúc quá — chúng tôi đang bàn đúng chuyện đó.
- 4

밥을 짓는 참에 국도 함께 끓였다.
Nhân lúc nấu cơm, tôi nấu luôn canh.
- 5

직접 만드는 참에 하나 더 만들어 드릴까요?
Đang nào tôi cũng đang làm, làm thêm cho bạn một cái nhé?
- 6

회의가 끝난 참에 남은 일을 정리했습니다.
Nhân lúc họp xong, tôi dọn dẹp nốt phần còn lại.

So sánh với

-(으)려던 참이다
Cặp cần phân biệt rõ. 려던 참이다 nói bạn chưa bắt đầu; -는 참에 nói bạn đã đang làm rồi, nên tiện thể làm luôn.

나가려던 참이었어요. (tôi vừa định đi) / 나가는 참에 들렀어요. (nhân lúc đi ra thì ghé)

-는 김에
Nghĩa rất gần nhau. 김에 nhấn mạnh việc tận dụng cơ hội; 참에 nhấn mạnh thời điểm.

나가는 김에 사 올게요. (tiện thể tôi mua về) / 나가는 참에 확인했어요. (đúng lúc đi ra thì kiểm tra)

-(으)ㄴ/는 판에
Cả hai đều chỉ một thời điểm, với sắc thái ngược nhau. 참에 là thời điểm may mắn; 판에 là thời điểm tồi tệ.

나가는 참에 들렀어요. (thật tiện) / 바쁜 판에 무슨 여행이나. (trong lúc thế này mà)

Lưu ý

- ✗ 직접 만드는 참에 하나 더 만들까요?

○ 직접 만드는 참에 하나 더 만들까요?

Gốc từ kết thúc bằng ≡ bỏ ≡ trước -는, giống như trong toàn bộ hệ thống bổ nghĩa.
- ✗ 내일 나가는 참에 사 올게요.

○ 나가는 참에 사 올게요.

참 là thời điểm hiện tại. Kế hoạch cho ngày mai thì dùng -는 김에 hoặc câu điều kiện thông thường.
- ✗ 마침 나가는참에 우편함을 확인했어요.

○ 마침 나가는 참에 우편함을 확인했어요.

참 là danh từ và viết cách sau dạng bổ nghĩa.